

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TBV Y TÊ VIỆT MỸ

-----000-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2014**

**ĐỊA CHỈ: 1251 – QL 14 – TX ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐIỆN THOẠI: 08 6290 8914 – 0651 3 889 034**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11,165,422,075	9,455,003,249
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,883,891,836	2,181,523,772
1. Tiền	111	V.01	1,883,891,836	2,181,523,772
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư tài chính	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,676,495,014	4,982,321,443
1. Phải thu của khách hàng	131		370,327,965	3,068,323,064
2. Trả trước cho người bán	132		6,306,167,049	1,913,232,730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	765,649
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		1,978,488,122	1,999,663,847
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,978,488,122	1,999,663,847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		626,547,103	291,494,187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250,282,407	67,337,685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		223,691,939	177,693,595
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		152,572,757	46,462,907
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		15,851,418,962	17,588,083,001
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		12,809,040,650	16,831,298,998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,941,233,323	2,798,948,052
- Nguyên giá	222		6,635,615,597	6,052,066,506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,694,382,274)	(3,253,118,454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,728,371,369	8,892,914,988
- Nguyên giá	228		9,707,830,000	13,530,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,979,458,631)	(4,637,915,012)
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	230	V.11	5,139,435,958	5,139,435,958
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,547,353,287	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,547,353,287	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH	259		-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260		410,003,150	756,784,003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	410,003,150	31,446,003
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	725,338,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		26,931,819,162	27,043,086,250
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11,606,015,183	6,038,550,759
I - Nợ ngắn hạn	310		2,069,480,963	4,525,416,539
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,068,630,370	500,000,000
2. Phải trả người bán	312		707,765,850	117,026,800
3. Người mua trả tiền trước	313		85,336,500	8,218,935
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	-
5. Phải trả người lao động	315		67,314,939	42,128,441
6. Chi phí phải trả	316	V.17	60,000,003	96,792,363
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	80,433,301	3,761,250,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II - Nợ dài hạn	330		9,536,534,220	1,513,134,220
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,536,534,220	1,513,134,220
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		15,325,803,979	21,004,535,491
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	15,325,803,979	21,004,535,491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,157,500,000	21,157,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,562,792,834	1,562,792,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7,394,488,855)	(1,715,757,343)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí	430	-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	26,931,819,162	27,043,086,250
		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

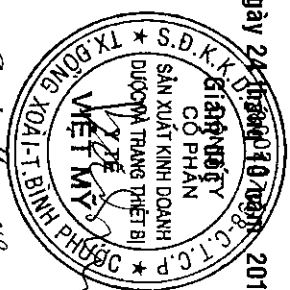
Người ghi sổ

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Ngày 24 tháng 10 năm 2014



Bach Mong Huu, PhD

Đông Thị Giang

Nguyễn Văn Vĩnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ 3/2014

Từ ngày 01/07/2014 Đến ngày 30/09/2014

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	819,764,300	1,624,576,526	2,455,824,400	6,347,151,396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		819,764,300	1,624,576,526	2,455,824,400	6,347,151,396
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,045,054,908	1,205,413,290	2,843,532,189	4,527,714,974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(225,290,608)	419,163,236	(387,707,789)	1,819,436,422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	676,049	1,257,875	2,918,977	5,958,572
7. Chi phí tài chính	22		69,245,794	57,942,116	190,433,539	242,766,411
Trong đó lãi vay phải trả	23		69,245,794	57,942,116	190,433,539	240,366,566
8. Chi phí bán hàng	24		103,175,925	57,700,443	202,984,343	200,507,679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,074,115,707	220,398,803	2,167,402,452	1,157,943,476
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		(1,471,151,985)	84,379,749	(2,945,609,146)	224,177,428
11. Thu nhập khác	31		2,553,000,000	490,000,000	2,827,596,643	490,000,000

12. Chi phí khác	32		5,435,484,516	556,327,499	5,508,072,296	569,110,813
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,882,484,516)	(66,327,499)	(2,680,475,653)	(79,110,813)
14. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	45		(38,957,021)	-	(52,646,713)	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		(4,392,593,522)	18,052,250	(5,678,731,512)	145,066,615
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(4,392,593,522)	18,052,250	(5,678,731,512)	145,066,615
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ						
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(2,076)	9	(2,684)	69

Người ghi số



Đặng Thị Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 24 tháng 10 năm 2014



Bach Mong Ha, Ph D

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014

Từ ngày 01/01/2014 Đến ngày 30/09/2014

(Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

ĐVT: VND

Tên chi tiêu	Mã số	Mã T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,341,141,935	6,367,819,288
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7,662,724,567)	(1,884,080,364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,945,922,061)	(1,341,159,152)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(194,335,902)	(240,366,566)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(23,008,771)	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		5,476,028,148	2,436,654,515
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,012,471,764)	(926,909,917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(6,021,292,982)	4,411,957,804
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(1,271,288,319)	(2,830,946,857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		(1,600,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		2,918,995	5,943,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,868,369,324)	(2,825,003,617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,051,622,985	2,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,459,592,615)	(3,200,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	(1,077,432,848)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,592,030,370	(1,377,432,848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(297,631,936)	209,521,339
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,181,523,772	1,784,426,962
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		1,883,891,836	1,993,948,301

Người lập biểu

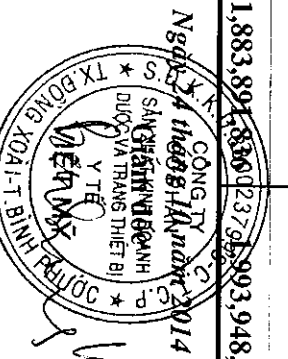
NSLL

Kế toán trưởng

ĐTR

Nguyễn Văn Vĩnh

Quạt H



Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đông Xoài, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2014

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1 Thông tin doanh nghiệp:

Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16/10/2012, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng)

Trụ sở chính của công ty tại Ấp 2, Xã Tiên Thành, TX Đông Xoài, Tỉnh Bình Phước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vắcxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, chuyển quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.

- Đại lý môi giới, đầu giá, Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa.

- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ

1.4 Các công ty con. Công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con:

Tên công ty : Công ty TNHH Sinh Học Việt Mỹ

Địa chỉ : Lô I – 3b-2, Đường N6, Khu CNC, Q9, TP HCM.

Vốn điều lệ : 5.016.886.834 VNĐ

Tỷ lệ góp vốn : 100%

Công ty liên kết:

Tên công ty : Công ty Cổ Phần TM Việt Mỹ Sài Gòn

Địa chỉ : A30-A31 Đường N1, KDC Tân Hải Minh, P Linh Tây, Quận Thủ Đức

Vốn điều lệ : 8.600.000.000 VNĐ

Tỷ lệ góp vốn : 30,23%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con:

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là các công ty trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc phần sở hữu của công ty đối với các khoản tài hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh:

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ Kế toán, đơn vị sử dụng trong kế toán:

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Theo thông tư 7/2012/TT-BTC, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoặc động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	: 10 năm
Máy móc, thiết bị	: 05-10 năm
Phương tiện vận tải	: 05-10 năm
Thiết bị quản lý công ty	: 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh nắm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

7. TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị QL	Cộng
I. Nguyên giá	1,582,533,062	3,659,525,297	810,008,147	-	6,052,066,506
1. Số dư đầu kỳ					
2. Số tăng trong kỳ					583,549,091
- Mua sắm mới					583,549,091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1,582,533,062	3,659,525,297	1,393,557,238	-	6,635,615,597
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,107,773,078	1,820,054,669	325,290,707	-	3,253,118,454
2. Số tăng trong kỳ	118,689,975	271,975,170	50,598,675	-	441,263,820
- Khấu hao trong kỳ	118,689,975	271,975,170	50,598,675		441,263,820
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1,226,463,053	2,092,029,839	375,889,382	-	3,694,382,274
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	474,759,984	1,839,470,628	484,717,440	-	2,798,948,052
Tại ngày cuối kỳ	356,070,009	1,567,495,458	1,017,667,856	-	2,941,233,323

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị QL	Cộng
I. Nguyên giá	4,423,000,000	9,107,830,000	-	-	13,530,830,000
1. Số dư đầu kỳ					
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	3,823,000,000				3,823,000,000
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	3,823,000,000				3,823,000,000
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	600,000,000	9,107,830,000	-	-	9,707,830,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	91,000,000	4,546,915,012	-	-	4,637,915,012
2. Số tăng trong kỳ	-	341,543,619	-	-	341,543,619
- Khấu hao trong kỳ	-	341,543,619	-	-	341,543,619
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	91,000,000	4,888,458,631	-	-	4,979,458,631
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,332,000,000	4,560,914,988	-	-	8,892,914,988
Tại ngày cuối kỳ	509,000,000	4,219,371,369	-	-	4,728,371,369

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2014	01/01/2014
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,139,435,958	5,139,435,958
Trong đó		
- Công trình văn phòng bình thường	16,363,636	16,363,636
- Sửa chữa nhà xưởng bình phục	1,572,950,638	1,572,950,638
- Nhà máy bao bì	790,532,684	790,532,684
- Công trình nhà máy tại Khu CNC TP HCM	2,759,589,000	2,759,589,000

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	30/09/2014	01/01/2014
- Giá trị đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận tại công ty	2,600,000,000	-
- Phần lợi nhuận trong công ty liên kết thuộc về công ty	(52,646,713)	-
Cộng	2,547,353,287	-

Thông tin về công ty liên kết như sau

	30/09/2014	01/01/2014
Công ty liên kết	TLSH (%)	Giá trị khoản đầu tư
Công ty Cổ phần thương mại Sài Gòn	30,23%	2,600,000,000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
- Công cụ, Dụng cụ	40,211,383	6,300,000
- Tôn mạ màu	16,764,006	25,146,003
- Sửa chữa máy li tâm	85,555,554	
- Sửa chữa nhà xưởng	97,777,776	
- Phí đánh giá GMP - ISO	141,058,066	
- Cam kết bảo vệ môi trường	28,636,365	
Cộng	410,003,150	31,446,003

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	-	725,338,000
- Kỳ quỹ thuế tài chính	-	725,338,000
Cộng	-	725,338,000

13. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG

	30/09/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	1,068,630,370	500,000,000
- Ngân hàng DT & PT Việt Nam (*)	568,630,370	500,000,000
- Trần Văn Long	500,000,000	
Cộng	1,068,630,370	500,000,000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Chênh				Quý Dự	
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	lệch tỷ giá HD	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa PP	Quý DTPT tài chính
Số dư đầu năm trước	21,157,500				(1,860,473,364)	1,562,792,834
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					144,716,021	
Tăng khác						
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao HĐQT, BKS						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu năm	21,157,500				(1,715,757,343)	1,562,792,834
Tăng vốn trong kỳ						
Lợi nhuận trong kỳ						
Tăng khác						
Lỗ trong kỳ						
Chia cổ tức						
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao HĐQT, BKS						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	21,157,500				(7,394,488,855)	1,562,792,834

18.b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông		30/09/2014	01/01/2014
		21,157,500,000	21,157,500,000
	Cộng	21,157,500,000	21,157,500,000

18.c) Các quỹ của Doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển - Quỹ dự phòng tài chính - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30/09/2014	01/01/2014
		1,562,792,834	1,562,792,834
		1,562,792,834	1,562,792,834

18.d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông - Cổ phiếu ưu đãi Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông - Cổ phiếu ưu đãi Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông - Cổ phiếu ưu đãi Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		30/09/2014	01/01/2014
		2,115,750 2,115,750 - - - - 2,115,750 2,115,750 - - 2,115,750 2,115,750	2,115,750 2,115,750 - - - - 2,115,750 2,115,750 - - 2,115,750 2,115,750
		2,115,750	2,115,750

19. BẢO CẢO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận của một công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực quản lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận hoặc
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hoặc lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn hoặc
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Báo cáo bộ phận chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám Đốc Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ đánh giá rằng trong giai đoạn quý 3 năm 2014, công ty chi phát sinh doanh thu duy nhất là được phẩm

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Khu vực địa lý
 Ban Giám Đốc Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ đánh giá rằng trong giai đoạn quý 3 năm 2014 công ty chỉ phát sinh doanh thu duy nhất tại thị trường Việt Nam
 Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	819,764,300	1,624,576,526
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	819,764,300	1,624,576,526
Cộng		
	1,639,528,600	3,249,153,052

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	-	-
- Giảm giá hàng bán	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	-	-
- Hàng bán bị trả lại	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	-	-
Cộng		
	-	-

22. DOANH THU THUẦN VÀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần sản phẩm hàng hoá	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	819,764,300	1,624,576,526
- Doanh thu thuần dịch vụ	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	819,764,300	1,624,576,526
Cộng		
	1,639,528,600	3,249,153,052

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	76,777,215	76,777,215
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	581,038,730	1,112,750,114
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	464,016,178	15,885,961
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	1,045,054,908	1,205,413,290
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	676,458	1,257,875
Cộng		
	2,933,642,889	3,111,816,395

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	676,458	1,257,875
- Cổ tức lợi nhuận được chia	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	676,458	1,257,875
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	676,458	1,257,875
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	676,458	1,257,875
- Lãi bán hàng trả chậm	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	676,458	1,257,875
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	676,458	1,257,875
Cộng		
	3,351,118	3,351,118

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được công ty mua lại và năm giữ làm cổ phiếu quỹ

- Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Cộng**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	69,245,794	57,942,116
Cộng	69,245,794	57,942,116
	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	-	-
	<i>Quý 3/2014</i>	<i>Quý 3/2013</i>
	(4,392,593,522)	18,052,250
	2,115,750	2,115,750
	(2,076)	9
Cộng	278,004,925	322,690,145
	777,772,994	323,367,745
	258,174,333	286,534,741
	945,819,163	228,218,316
	69,245,794	70,370,516
Cộng	2,329,017,209	1,231,181,463

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**29.1 Thông tin về các bên liên quan**

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Góp vốn	2,600,000,000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Vay dài hạn	7,500,000,000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	7,655,700
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	8,000,000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc	Lương và thưởng	57,000,000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	29,089,965

Cho đến ngày 30/09/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Vay dài hạn	7,500,000,000

29.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải Thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

29.4 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014			
Phải trả người bán	707,765,850		707,765,850
Vay và nợ	1,068,630,370	9,536,534,220	10,605,164,590
Phải trả người lao động	67,314,939		67,314,939
Chi phí phải trả	60,000,003		60,000,003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,250,000		41,250,000
Cộng	1,944,961,162	9,536,534,220	11,481,495,382

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với trả nợ thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

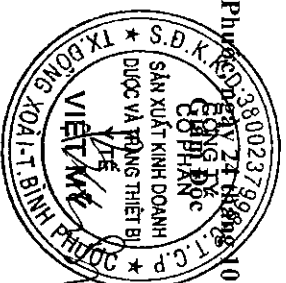
Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoại thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biên



Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 24 tháng 10 năm 2014



Trương Thị Quang

Nguyễn Văn Vinh

Bành Mạnh Khoa, PHD